

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN XUÂN TRƯỜNG
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 34 /2021/HNGĐ-ST

Ngày 31 - 3 - 2021

V/v ly hôn giữa anh Đ và chị N

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN XUÂN TRƯỜNG, TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Ngọc Quỳnh.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lê Văn Hùng;

Bà Nguyễn Thị Thu Phương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tùng – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Xuân Trường.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuân Trường tham gia phiên tòa:
Bà Trịnh Thị Trinh - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Xuân Trường xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 10/2021/TLST-HNGĐ ngày 03/02/2021 về việc: Ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2021/QĐXXST-HNGĐ, ngày 19/3/2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Phạm Minh Đ, sinh năm 1970;

Địa chỉ: Thôn T, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định.

- Bị đơn: Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1973;

Nơi cư trú cuối cùng: Thôn T, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định; (Chị N đã bị Tòa án nhân dân huyện Xuân Trường tuyên bố mất tích theo quyết định giải quyết việc dân sự số 30/2020/QĐST-DS, ngày 23/9/2020).

(Tại phiên tòa, anh Đ và chị N vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai tại Tòa án, nguyên đơn anh Phạm Minh Đ trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Nguyễn Thị N tự nguyện tìm hiểu, kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân xã X, huyện X, tỉnh Nam Định cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 16/01/1990. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc và sinh được

02 con chung. Nhưng đến khoảng năm 2016 thì vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn nên chị N tự ý bỏ đi và sau đó không quay về. Anh đã đi tìm nhiều nơi, đồng thời đề nghị Tòa án nhân dân huyện Xuân Trường áp dụng các biện pháp tìm kiếm theo quy định của pháp luật nhưng đều không có kết quả. Ngày 23/9/2020, Tòa án nhân dân huyện Xuân Trường đã tuyên bố chị Nguyễn Thị N mất tích. Nay anh nhận thấy cuộc hôn nhân với chị Nguyễn Thị N đã không còn tồn tại, anh đề nghị Tòa án nhân dân huyện Xuân Trường giải quyết cho anh được ly hôn với chị Nguyễn Thị N.

Về con chung: Anh và chị Nguyễn Thị N có 02 con chung là Phạm Cao Đ1, sinh năm 1991 và Phạm Quốc Đ2, sinh năm 1995. Hai cháu đã lớn và có khả năng lao động tự lập nên anh không đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết.

Về tài sản, nghĩa vụ tài sản của vợ chồng: Anh không đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đầy đủ, đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, khoản 2 Điều 68 Bộ luật Dân sự chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Phạm Minh Đ đối với chị Nguyễn Thị N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn anh Phạm Minh Đ vắng mặt nhưng có Đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn chị Nguyễn Thị N đã bị Tòa án tuyên bố mất tích. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa anh Phạm Minh Đ và chị Nguyễn Thị N là hợp pháp. Vợ chồng chung sống không hạnh phúc, nguyên nhân là do vợ chồng nảy sinh nhiều mâu thuẫn. Chị Nguyễn Thị N bỏ đi biệt tích nhiều năm, Quyết định số 30/2020/QĐST-DS, ngày 23/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện Xuân Trường tuyên bố chị Nguyễn Thị N mất tích đã có hiệu lực pháp luật. Như vậy, có đủ cơ sở chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Đ đối với chị N theo khoản 2 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 68 Bộ luật Dân sự.

[3] Về việc nuôi con chung: Anh Đ và chị N có 02 con chung đều đã thành niên và có khả năng lao động tự lập nên Hội đồng xét xử không xem xét vấn đề nuôi con chung khi ly hôn.

[4] Về tài sản: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét, điều chỉnh.

[5] Về án phí: Nguyên đơn anh Phạm Minh Đ phải nộp án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 2 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, khoản 2 Điều 68 Bộ luật Dân sự; khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội cùng Danh mục án phí, lệ phí Tòa án kèm theo.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ly hôn giữa anh Phạm Minh Đ và chị Nguyễn Thị N

2. Về án phí: Anh Phạm Minh Đ phải nộp 300.000đ án phí ly hôn, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000đ đã nộp tại biên lai thu số 0001979 ngày 03/02/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Xuân Trường; anh Phạm Minh Đĩnh đã nộp đủ án phí ly hôn.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng hợp hợp lệ. Bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Nam Định;
- VKSND Tỉnh+ Huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã X;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Phạm Ngọc Quỳnh